

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**



ĐỀ TÀI
**TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP CỘNG ĐỒNG KINH TẾ CHÂU Á
(AEC) CỦA VIỆT NAM CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC**

cuu duong than cong. com

Nhóm thực hiện: Nhóm

Lớp : QH 2011E KTQT CLC

cuu duong than cong. com

Hà nội, ngày 14 tháng 5 năm 2014

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU CHUNG.....	3
1.1. Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC).....	3
1.2. Nền kinh tế ASEAN.....	3
1.2.1. Việc làm	3
1.2.2. Lạm phát.....	4
1.2.3. Các trở ngại	4
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUÁ TRÌNH GIA NHẬP AEC CỦA VIỆT NAM.....	5
2.1. Tình hình thực hiện các cam kết của Việt Nam khi gia nhập AEC	5
2.2. Đóng góp của Việt Nam vào công việc chung trong xây dựng AEC	5
CHƯƠNG 3: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC VỚI VIỆT NAM KHI THAM GIA VÀO AEC	7
3.1. Cơ hội cho Việt Nam	7
3.1.1. Thu hút vốn đầu tư	7
3.1.1. Mở rộng thị trường cho các doanh nghiệp trong nước	7
3.1.2. Tăng cường khả năng phân bổ các nguồn lực một cách hiệu quả	8
3.2. Thách thức cho Việt Nam	8
3.2.1. Tương quan trình độ phát triển của Việt Nam và các nước ASEAN	8
3.2.2. Cơ sở hạ tầng.....	12
3.2.3. Năng lực cạnh tranh	14
3.2.4. Các vấn đề khác	17
CHƯƠNG 4: KẾT LUẬN.....	19
TÀI LIỆU THAM KHẢO	21

cuu duong than cong. com

CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU CHUNG

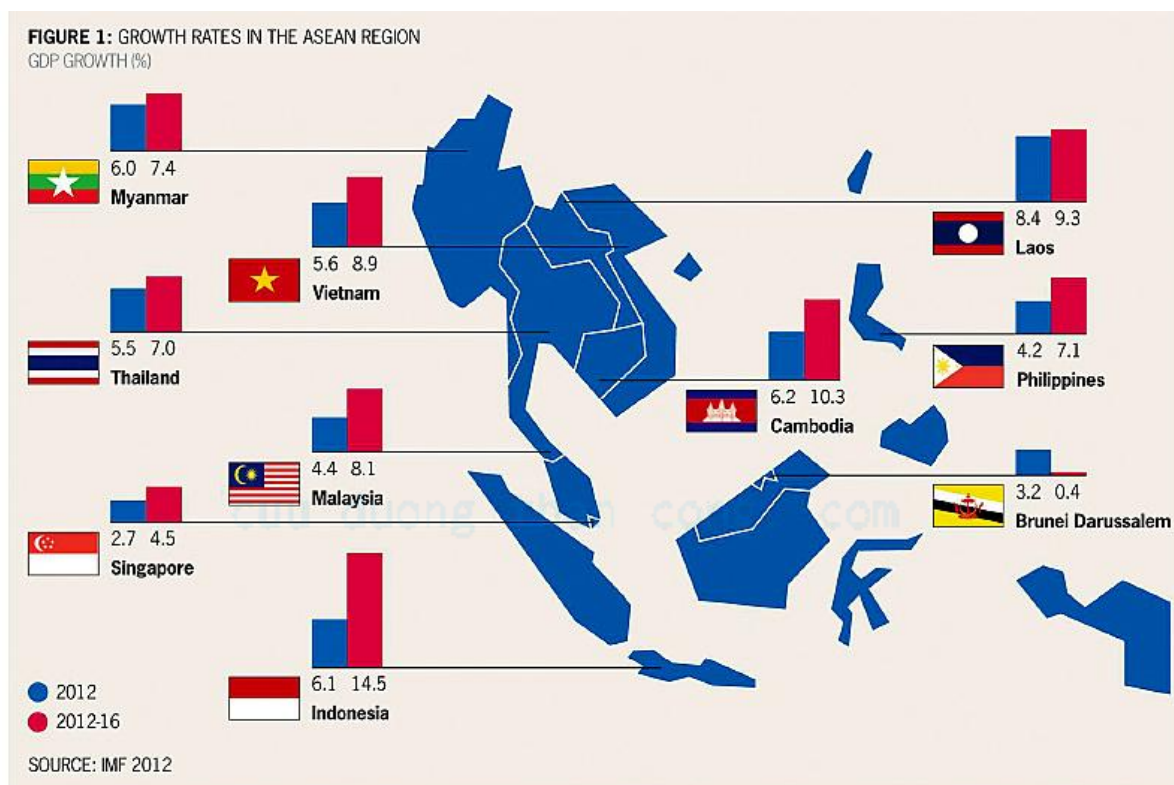
1.1. Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)

Cộng đồng kinh tế ASEAN (tiếng Anh: ASEAN Economic Community, viết tắt: AEC) là một khối kinh tế khu vực của các quốc gia thành viên ASEAN dự định sẽ được thành lập vào năm 2015. AEC là một trong ba trụ cột quan trọng của Cộng đồng ASEAN nhằm thực hiện các mục tiêu đề ra trong Tầm nhìn ASEAN 2020. Hai trụ cột còn lại là: Cộng đồng An ninh ASEAN và Cộng đồng Văn hóa-Xã hội ASEAN.

1.2. Nền kinh tế ASEAN

Năm 2011, sản lượng kinh tế ASEAN chiếm 3.1% so với toàn cầu. Indonesia là thành viên có chỉ số cao nhất, chiếm 39% trong tổng sản lượng khu vực, trong khi đó Thái Lan chiếm 16%, Malaysia 13%, Singapore 12% và Philippines là 10%. Mặc dù sự đi xuống của nền kinh tế toàn cầu như một kết quả tất yếu của khủng hoảng nợ công Châu Âu đang tiếp diễn, khu vực này vẫn được hy vọng phát triển mạnh mẽ trong khoảng giữa kỳ. Trong giai đoạn từ 2012-2016, các nền kinh tế trong khu vực được kỳ vọng mở rộng trung bình 10% mỗi năm, gấp đôi tỷ lệ phát triển của kinh tế toàn cầu. Sự phát triển này được mong đợi chiếm 6.5% thị phần toàn cầu trong 5 năm tới, đồng thời gia tăng thị phần toàn cầu của ASEAN lên 3.9% trước 2013

Hình 1: Tỷ lệ tăng trưởng GDP trong khu vực Đông Nam Á (%)

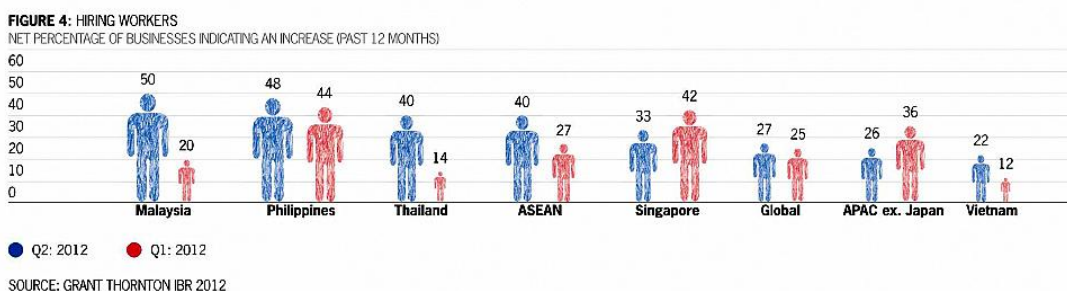


1.2.1. Việc làm

Tỷ lệ doanh nghiệp trong khu vực ASEAN mở rộng lực lượng lao động gia tăng đến 40% trong Quý 2- 2012, trong khi đó ba tháng trước là 27%. Mức tăng lớn nhất được ghi nhận tại Malaysia, nơi mức thuê mướn lao động tăng từ 20% trong Quý 1-2012 lên 50% trong Quý 2-2012.

Viễn cảnh công việc trong khu vực ASEAN được nhận định là tích cực hơn bất cứ đâu. Nhìn chung 29% doanh nghiệp lên kế hoạch sẽ thuê mướn thêm nhân công trong 12 tháng tiếp theo, tăng 31% trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương (APAC, ngoại trừ Nhật Bản) và tăng 35% trong khối ASEAN. Tại Thái Lan, 42% doanh nghiệp dự kiến mở rộng lực lượng lao động trong các tháng tiếp theo.

Hình 2: Độ tuổi lao động trung bình tại các nước ASEAN giai đoạn năm 2012



1.2.2. Lạm phát

Áp lực lạm phát trong khu vực ASEAN được nhìn nhận cao hơn thế giới trong 12 tháng tiếp theo. 31% doanh nghiệp trong ASEAN dự kiến tăng giá bán và hơn 75% dự kiến tăng lương nhân viên, ít nhất ở mức ngang bằng với lạm phát. 38% doanh nghiệp tại Thái Lan và 37% doanh nghiệp tại Singapore dự kiến sẽ có mức tăng giá cao nhất.

Trong khi đó, 80% người lao động tại Philippines, 79% tại Singapore và 78% tại Malaysia đồng loạt mong muốn được tăng lương trong 12 tháng tới. Con số này tại Việt Nam là 66% gần như là thấp nhất, mặc dù chỉ số này chỉ thấp hơn mức trung bình toàn cầu một ít (68%).

1.2.3. Các trở ngại

43% doanh nghiệp nhìn nhận việc thiếu hụt người lao động có tay nghề cao là mấu chốt kiềm hãm sự phát triển đối với các doanh nghiệp trong khu vực ASEAN. Điều này cũng được khu vực Châu Á- Thái Bình Dương (APAC) đánh giá là nguyên nhân kiềm hãm chính (37%), đạt trên mức trung bình toàn cầu (28%). Sự thiếu hụt nhân tài là vấn đề đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp Singapore (53%), trong đó có Malaysia và Việt Nam (cả hai đều ở mức 46%).

Chi phí tài chính cũng được nhìn nhận như sự kiềm hãm chính đối với các doanh nghiệp ASEAN (32%), dẫn đầu là Việt Nam (50%). Xét tổng thể, những chính lý và nạn quan liêu bùng phát được xem là nguyên nhân kiềm hãm sự phát triển nghiêm trọng nhất (34%), nhưng tại Thái Lan và khu vực ASEAN đạt cao hơn con số này (40%). Tại Việt Nam, sự sụt giảm của kinh tế toàn cầu là mối quan tâm lớn, việc giảm mức cầu xuống được xem như trở ngại hàng đầu (56%).

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUÁ TRÌNH GIA NHẬP AEC CỦA VIỆT NAM

2.1. Tình hình thực hiện các cam kết của Việt Nam khi gia nhập AEC

Trái với dự đoán ban đầu khi thực hiện đề tài, thực tế cho thấy dù trình độ phát triển chưa bằng một số nước trong khu vực, nhưng Việt Nam là 1 trong 4 thành viên ASEAN có tỉ lệ hoàn thành tốt nhất các cam kết trong lộ trình tổng thể thực hiện AEC.

Trong những năm qua, Việt Nam đã tham gia xây dựng AEC với thái độ chủ động và tích cực. Đến năm 2010, nước ta đã giảm thuế nhập khẩu cho 10.054 dòng thuế xuống mức 0% -5% theo CEPT/AFTA, chiếm 97,8% số dòng thuế trong biểu thuế, trong đó có 5.488 dòng thuế ở mức thuế suất 0%. Nước ta cũng tham gia hợp tác một cách toàn diện cùng các nước ASEAN khác từ các lĩnh vực truyền thống như thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, nông nghiệp, giao thông vận tải, viễn thông, đến các lĩnh vực mới như bảo hộ sở hữu trí tuệ, chính sách cạnh tranh, bảo vệ người tiêu dùng.

Không những vậy, Việt Nam còn đóng góp tích cực vào công việc chung, khuyến khích vận động các thành viên khác của ASEAN thực hiện các cam kết xây dựng AEC. Từ ngày 1-1-2010, Việt Nam chính thức đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN của năm 2010. Chúng ta không chỉ tham gia với tư cách là một quốc gia thành viên mà còn tham gia dẫn dắt tiến trình hợp tác chung của ASEAN. AEC vẫn được Việt Nam lựa chọn là một trong các nội dung quan trọng nhất trong Chương trình nghị sự của ASEAN trong năm 2010. Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 16 tại Hà Nội, dưới sự chủ trì của Việt Nam, các nhà lãnh đạo ASEAN đã ra “Tuyên bố về phục hồi và phát triển bền vững” khẳng định quyết tâm củng cố và xây dựng AEC vào năm 2015. AEC không đơn thuần là vấn đề một “thương hiệu” nhằm thu hút các nhà đầu tư, kinh doanh trong khu vực mà thực sự cho phép ASEAN đóng vai trò ngày một lớn hơn, “vai trò trung tâm” trong quan hệ với các đối tác ngoài khối.

2.2. Đóng góp của Việt Nam vào công việc chung trong xây dựng AEC

Một trong những trở ngại trên con đường đến với AEC là tình trạng chậm thực hiện của khá nhiều hiệp định quan trọng liên quan đến AEC. Trong năm 2010, Việt Nam cùng với các thành viên ASEAN đã thúc đẩy mạnh mẽ việc sớm khắc phục tình trạng này, nhằm tạo một hành lang pháp lý thuận lợi nhất cho AEC. Ngày 1-5-2010, sau gần 8 tháng chậm chễ, Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) đã chính thức có hiệu lực, thay thế Hiệp định về thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung để thực hiện CEPT/AFTA. Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA), Gói cam kết thứ bảy trong khuôn khổ Hiệp định khung ASEAN về thương mại dịch vụ (AFAS), Hiệp định đa phương về tự do hóa hoàn toàn vận tải hàng không, Hiệp định khung ASEAN về hàng quá cảnh... cũng đang trong quá trình rà soát lần cuối trước khi chính thức có hiệu lực. Để có cơ sở đánh giá mức độ thực hiện của các thành viên, Hội đồng AEC nhất trí xây dựng công cụ mới là Biểu đánh giá thực hiện AEC là một cơ chế giám sát minh bạch và chặt chẽ tiến độ thực hiện AEC của từng thành viên. Năm 2010, lần đầu tiên, Biểu đánh giá AEC cho giai đoạn 2007 - 2010 đã được hoàn thành.

Một hoạt động rất có ý nghĩa khi thiết lập AEC là việc thay đổi và nâng cao nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp và người dân ASEAN về AEC. Quảng bá về AEC và mở rộng đối thoại với doanh nghiệp về AEC sẽ có tác động tích cực đến lợi ích lâu dài của AEC với cộng đồng. Việt Nam là một trong những nước ASEAN đi đầu trong việc nâng cao quảng bá và thực thi một cách chủ động Chương trình truyền thông của ASEAN về AEC cả trên cấp độ quốc gia và khu vực. Theo sáng kiến của Việt Nam, các nước ASEAN sẽ lần lượt tổ chức các diễn đàn thảo luận về hiệu quả của AEC đối với 12 lĩnh vực ưu tiên hội nhập. Với tư cách là nước điều phối thực hiện lộ trình hội nhập nhanh trong lĩnh vực dịch vụ logistics, Việt Nam sẽ tổ chức Diễn đàn doanh nghiệp về dịch vụ logistics tại Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN dự kiến vào tháng 8-2010 tại thành phố Đà Nẵng.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

CHƯƠNG 3: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC VỚI VIỆT NAM KHI THAM GIA VÀO AEC

3.1. Cơ hội cho Việt Nam

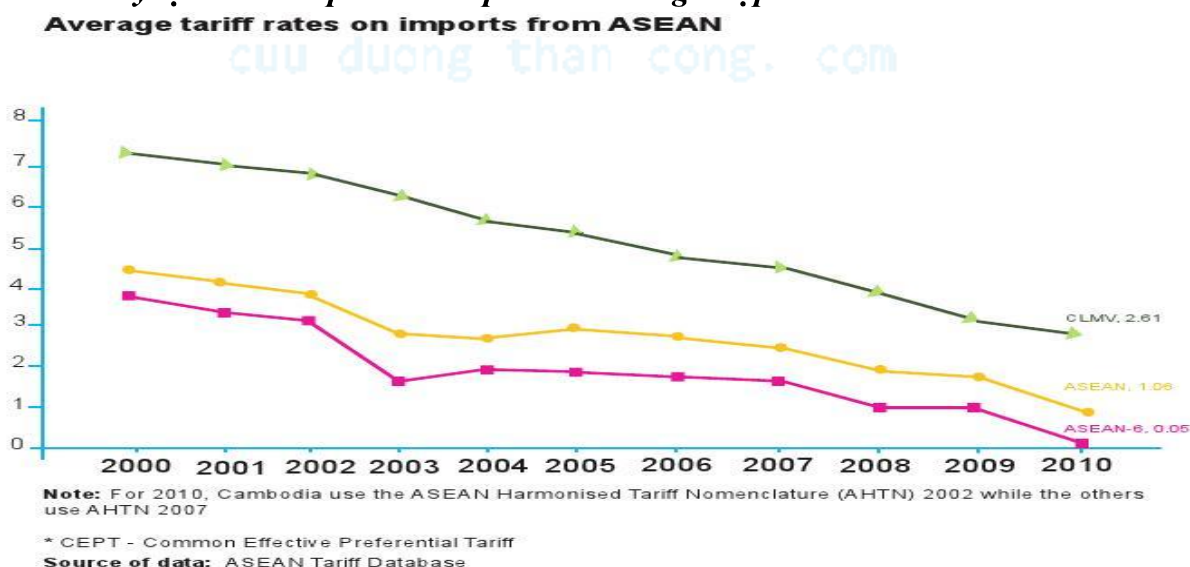
3.1.1. Thu hút vốn đầu tư

Khi đã trở thành một cộng đồng kinh tế chung ASEAN, thị trường sân nhà của Việt Nam không chỉ là 90 triệu dân Việt Nam, mà là sẽ thị trường của 600 triệu dân ASEAN. Thị trường này lại được kết nối với các đối tác lớn như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Nga... Như vậy, không gian kinh tế của Việt Nam sẽ được mở rộng.

Trong điều kiện thị trường rộng mở đó, chúng ta sẽ có nhiều lợi thế trong thu hút đầu tư. Bởi vì, các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam trước đây chủ yếu nhằm vào thị trường 90 triệu dân do xuất khẩu ra nước ngoài gặp nhiều trở ngại như hàng rào thuế quan, những điều kiện kỹ thuật... Nhưng hiện nay, hàng rào thuế quan giữa các nước ASEAN đã giảm xuống còn 0 – 5%.

Do đó, khi đầu tư tại Việt Nam, các nhà đầu tư nước ngoài sẽ có lợi thế thâm nhập được cả một thị trường 600 triệu dân, chứ không chỉ bó gọn 90 triệu dân như trước đây. Đây chính là động lực để Việt Nam thu hút tốt hơn vốn đầu tư nước ngoài.

Hình 3: Tỷ lệ thuế hải quan bình quân vào hàng nhập khẩu từ ASEAN



3.1.1. Mở rộng thị trường cho các doanh nghiệp trong nước

Khi AEC được thành lập, doanh nghiệp Việt Nam sẽ có thị trường rộng lớn hơn. Bởi, doanh nghiệp Việt Nam không chỉ hướng vào sản xuất nội địa mà sẽ hướng ra thị trường chung, và thị trường mà ASEAN đã có FTA như Hàn Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc.

Thêm vào đó, thuế suất trong ASEAN sẽ về 0%, do đó, các doanh nghiệp ở Việt Nam xuất khẩu sang ASEAN sẽ được hưởng lợi, không phải chịu thuế nhập khẩu tại

thị trường nhập khẩu. Hơn nữa, các doanh nghiệp Việt Nam cũng sẽ không phải đóng thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm/máy móc thiết bị từ các nước thành viên, qua đó, hạ giá thành và có điều kiện để tăng năng lực cạnh tranh.

Các sản phẩm sản xuất có tỷ lệ “nội khối” 60% được xem là sản phẩm vùng ASEAN, sẽ được hưởng các ưu đãi khi xuất khẩu sang các thị trường khu vực ASEAN đã có FTA.

Ngoài ra, Việt Nam có thể hạn chế những tiêu cực trong lợi dụng chênh lệch giá xăng dầu giữa Việt Nam – Campuchia. Bởi 3 thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam và tạo ra thặng dư thương mại cao nhất là Campuchia, Malaixia, Philippines. Xét riêng thị trường Campuchia, 30% giá trị xuất khẩu là hàng xăng dầu – là mặt hàng đang được Nhà nước điều tiết. Vì vậy, khi AEC thành lập, giá xăng dầu ở Việt Nam nhiều khả năng vận hành theo giá thị trường tự do. Chênh lệch giá xăng dầu giữa Việt Nam – Campuchia nếu có cũng sẽ bị thu hẹp.

3.1.2. Tăng cường khả năng phân bổ các nguồn lực một cách hiệu quả

Gia nhập một sân chơi chung rộng lớn như AEC sẽ giúp Việt Nam có thể phát huy được lợi thế so sánh của mình một cách dễ dàng hơn, tập trung được các nguồn lực vào các ngành có thế mạnh.

3.1.3. Những lợi ích khác mà Việt Nam có thể thu được từ việc gia nhập AEC

Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển

Hàng hóa của các nước trong khu vực vào được Việt Nam với số lượng lớn và chủng loại đa dạng sẽ giúp người tiêu dùng Việt Nam có thêm nhiều sự lựa chọn, giúp chống độc quyền, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng.

3.2. Thách thức cho Việt Nam

3.2.1. Tương quan trình độ phát triển của Việt Nam và các nước ASEAN

Khoảng cách về trình độ phát triển của Việt Nam và một số nước khác trong khu vực như Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Singapore là cực kỳ rõ rệt. Việt Nam hiện đang bị liệt vào nhóm ASEAN 4 (4 nước có trình độ phát triển thấp nhất trong ASEAN), chênh lệch về trình độ phát triển so với các nước ASEAN-6, thể hiện ở nền kinh tế, các doanh nghiệp, trình độ khoa học kỹ thuật, tay nghề lao động,...





Mức chênh lệch phát triển giữa các quốc gia phát triển ASEAN 6 (Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Singapore) với ASEAN 4 (Việt Nam,

Lào, Campuchia, Myanmar) khá cao - được coi là yếu tố cản trở chính của sự liên kết kinh tế.

Chênh lệch phát triển trong ASEAN chủ yếu tập trung ở 4 lĩnh vực chủ yếu (4I), gồm kết cấu hạ tầng; thu nhập; liên kết và thể chế. Mức chênh lệch đó được thể hiện trên các phương diện sau:

- Chênh lệch về mức độ mở cửa thị trường. Thuế nhập khẩu trung bình của ASEAN ở mức 9,53%, dao động từ 0% (Singapore) đến 17,92% (Việt Nam). Để nhập khẩu bất kỳ loại hàng hóa nào trong ASEAN cần mất thời gian trung bình là 32 ngày.
- Mức dao động khác nhau từ 3 ngày (Singapore) tới 45 ngày (Campuchia) và 78 ngày (Lào). Thời gian trung bình để bắt đầu hoạt động kinh doanh ở ASEAN là 64 ngày, trong khi đó ở Singapore chỉ cần 6 ngày, còn ở Indonesia là 97 ngày, Lào là 163 ngày.
- Chênh lệch về mức thu nhập bình quân đầu người. Mức thu nhập bình quân đầu người theo giá hiện hành của Singapore (25.207 USD)-nước có mức thu nhập bình quân đầu người cao nhất trong khu vực-cao gấp 152 lần so với Myanmar (166 USD) - nước nghèo nhất khu vực.

Bảng 1: Danh sách GDP của các quốc gia ASEAN năm 2012.

Xếp hạng	Đất nước	Dân số (triệu người)	GDP danh nghĩa (triệu USD)	GDP danh nghĩa bình quân	GDP (PPP) (triệu USD)	GDP (PPP) bình quân
—	World	7,013.42	71,707,302	10,200	83,140,055	11,850
—	 EU	502.56	16,584,007	32,518	16,092,525	32,021
—	 Mỹ	314.18	15,684,750	49,922	15,684,750	49,922
—	 China	1,354.04	8,227,037	6,076	12,405,670	9,162
—	 Japan	127.61	5,963,969	46,736	4,627,891	36,266
—	ASEAN	615.60	2,305,500	3,745	3,605,600	5,857

			0	42	.0			2	0		
—	 South Korea	50.01		1,155,872		23,113		1,613,921		32,272	
1	 Indonesia	244.47	39.7	878,198	38.1	3,592	95.9	1,216,738	33.7	4,977	85.0
2	 Thailand	64.38	10.5	365,564	15.9	5,678	151.6	651,856	18.1	10,126	172.9
3	 Malaysia	29.46	4.8	303,527	13.2	10,304	275.1	498,477	13.8	16,922	288.9
4	 Singapore	5.41	0.9	276,520	12.0	51,162	1,366.1	326,506	9.1	60,410	1,031.4
5	 Philippines	95.80	15.6	250,436	10.9	2,614	69.8	424,355	11.8	4,430	75.6
6	 Vietnam	90.39	14.7	138,071	6.0	1,528	40.8	320,677	8.9	3,548	60.6
7	 Myanmar	63.67	10.3	53,140	2.3	835	22.3	89,461	2.5	1,405	24.0
8	 Brunei	0.40	0.1	16,628	0.7	41,703	1,113.5	21,687	0.6	54,389	928.6
9	 Cambodia	15.25	2.5	14,241	0.6	934	24.9	36,645	1.0	2,402	41.0
10	 Laos	6.38	1.0	9,217	0.4	1,446	38.6	19,200	0.5	3,011	51.4

Nguồn : International Monetary Fund (2012)

- Chênh lệch về cơ cấu kinh tế: Trong khi Singapore được đánh giá là nền kinh tế có năng lực cạnh tranh cao thứ 6 trên thế giới (năm 2005), thì Việt Nam chỉ được xếp thứ 81/117. Tăng trưởng xuất khẩu chế tạo và mức đóng góp của ngành dịch vụ trong

GDP của ASEAN 6 cũng chiếm khá cao (hơn 40%) so với mức 26% - 27% của các nước ASEAN 4 kể từ năm 2003 đến nay.

- Chênh lệch trong xu hướng xuất khẩu. ASEAN 6 chiếm ưu thế trong đóng góp xuất khẩu vào GDP (85%) so với 31% của ASEAN 4 (từ năm 2004), trong khi nhập khẩu đóng góp 21% GDP của ASEAN 4 so với 66% GDP của ASEAN 6. Sự khác nhau trong xu hướng thương mại dẫn đến sự chênh lệch thuế quan.

- Chênh lệch về chỉ số phát triển nguồn nhân lực (HDI). Dựa trên các thông số về tuổi thọ, mức chi tiêu cho giáo dục, sức khỏe, tỷ lệ người biết chữ... ASEAN được chia thành 4 nhóm về HDI: nhóm 1 “phát triển nguồn nhân lực cao” gồm Singapore và Brunei; nhóm 2 “phát triển nguồn nhân lực trung bình cao” gồm Malaysia, Philippines và Thái Lan; nhóm 3 “phát triển nguồn nhân lực trung bình” gồm Indonesia và Việt Nam; cuối cùng là nhóm “phát triển nguồn nhân lực trung bình thấp” gồm 3 nước còn lại là Campuchia, Lào và Myanmar.

Bảng 2 : chỉ số HDI của 1 số quốc gia Đông Nam Á giai đoạn 2000- 2007

HDI of ASEAN Countries				
		2000	2005	2007
Ranked countries		173	177	182
Vietnam	Value	0.688	0.733	0.725
	Rank	109	105	116
Brunei	Value	0.871	0.894	0.920
	Rank	32	30	30
Indonesia	Value	0.684	0.728	0.734
	Rank	110	107	111
Malaysia	Value	0.782	0.811	0.829
	Rank	59	63	66
Singapore	Value	0.885	0.922	0.944
	Rank	25	25	23
Cambodia	Value	0.543	0.598	0.593
	Rank	130	131	137
Lao PDR	Value	0.485	0.601	0.619
	Rank	143	130	133

- Chênh lệch mức giàu nghèo. Theo tiêu chí đánh giá mức nghèo của quốc tế (dưới 1 USD/ngày), Lào và Campuchia có số dân sống dưới ngưỡng nghèo cao nhất, trong khi đó Singapore là 0%; Malaysia là 0,2%; Philipines là 15,5%. Chênh lệch phát triển giữa Việt Nam và một số nước thành viên ASEAN còn được thể hiện ở chênh lệch về sự phát triển của thị trường tài chính, năng lực tài chính..., trong đó, việc thiếu tài trợ tài chính trong khu vực được xem là khó khăn nhất. Những chênh

lệch về kinh tế - xã hội, sự khác nhau về năng lực tổ chức giữa các Việt Nam và các nước này sẽ kìm hãm tiến độ liên kết và hội nhập khu vực, làm cho ASEAN khó khăn hơn trong các nỗ lực tập thể, tính khả thi của các chính sách chung áp dụng cho Việt Nam bị hạn chế.

3.2.2. Cơ sở hạ tầng

Theo cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật, cơ sở hạ tầng vẫn là một trong những rào cản lớn nhất đối với môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Khảo sát của JBIC thực hiện với các doanh nghiệp Nhật cho thấy 45% trong số họ cho rằng hạ tầng thấp kém là lo ngại lớn nhất.

Là một trong ba quốc gia còn lại của ASEAN chưa có sự tham gia của tư nhân vào cơ sở hạ tầng nên Việt Nam đang thiếu hụt trầm trọng nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng.

Theo báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn kinh tế thế giới, Việt Nam xếp thứ 90/142 quốc gia về chất lượng cơ sở hạ tầng (CSHT). Đồng thời là một trong ba quốc gia còn lại của ASEAN, bao gồm cả Lào và Campuchia chưa có sự tham gia của tư nhân vào CSHT.

Đây chính là một trong những lý do khiến Việt Nam thiếu hụt trầm trọng nguồn vốn đầu tư CSHT, khi mà nguồn vốn khả dụng từ ngân sách Nhà nước đầu tư cho CSHT hàng năm ước tính chỉ đạt khoảng 8 tỷ USD, trong khi đó, nhu cầu vốn để phát triển cơ sở hạ tầng ước tính vào khoảng 40 tỷ USD.

Trong khi đó, Việt Nam được Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) xếp vào nhóm các nước đang phát triển ở giai đoạn đầu. Đối với các nước thuộc nhóm này, thì 60% năng lực cạnh tranh được quyết định bởi các nhóm chỉ tiêu thể chế, kết cấu hạ tầng, kinh tế vĩ mô và chất lượng sức khỏe và giáo dục cơ bản, thì Việt Nam lại đang có vấn đề chủ yếu ở các nhóm chỉ tiêu này.

Như vậy, sự yếu kém về kết cấu hạ tầng là một “điểm trừ” trong việc cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia. Tuy tổng mức đầu tư dành cho kết cấu hạ tầng trong những năm vừa qua bình quân trong khoảng hơn 10% GDP, đưa Việt Nam vượt lên trên các nền kinh tế Đông Nam Á, vốn nổi tiếng nhờ mức đầu tư cao cho kết cấu hạ tầng. Song về cơ bản, kết cấu hạ tầng vẫn phát triển chậm so với yêu cầu tăng trưởng kinh tế.

Đặc biệt, sự yếu kém và thiếu đồng đều giữa các vùng là nguyên nhân trực tiếp làm giảm khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, bởi đây là nguyên nhân làm cho chi phí đầu vào của các doanh nghiệp tăng cao. Tình trạng quá tải ở nhiều đô thị đang là gánh nặng cho ngân sách vì các vấn đề xã hội và sinh thái.

Hệ thống kết cấu hạ tầng của Việt Nam đến nay vẫn còn trong tình trạng yếu kém, quy mô nhỏ, hầu hết chưa đạt yêu cầu kỹ thuật, năng lực hạn chế, chưa tạo được kết nối liên hoàn. Đặc biệt là về giao thông vận tải, chưa có đường cao tốc theo đúng tiêu

chuẩn, thiếu cảng nước sâu; mạng đường đô thị ở các thành phố lớn; các khu vực phát triển chưa được quy hoạch kết nối với mạng giao thông chung của quốc gia.

Cũng theo WEF, so với các nước tiên tiến khác trong khu vực, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông Việt Nam hiện ở dưới mức trung bình. Điện năng có thời điểm chưa đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất trong các trung tâm công nghiệp. Chi phí cho điện năng và viễn thông còn cao... Nhìn chung, trình độ phát triển kết cấu hạ tầng ở Việt Nam chưa theo kịp nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Tình trạng tắc nghẽn trong kết cấu hạ tầng hiện được xem là nguyên nhân lớn nhất cản trở môi trường kinh doanh của Việt Nam. Theo các cuộc khảo sát ý kiến các nhà quản lý doanh nghiệp hàng năm của Cơ quan Xúc tiến Thương mại Nhật Bản (JETRO), kết cấu hạ tầng là cản trở hàng đầu đối với những công ty đang hoạt động ở Việt Nam.

Kết cấu hạ tầng yếu kém cũng ảnh hưởng lớn đến chất lượng cuộc sống của người dân, nhất là những người nghèo, người dân sống ở các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Người dân ở những vùng này gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận với thông tin, khoa học công nghệ, giao tiếp xã hội, dịch vụ y tế, giáo dục đào tạo... Tình trạng bất bình đẳng giữa các vùng, miền ngày càng tăng có nguyên nhân từ sự yếu kém của kết cấu hạ tầng. Kết cấu hạ tầng chậm được cải thiện ở nhiều vùng là vật cản lớn đối với nỗ lực giảm nghèo và tiềm ẩn tỷ lệ tái nghèo cao ở những vùng này.

Nguyên nhân của tình trạng yếu kém về kết cấu hạ tầng có thể kể đến khá nhiều, nhưng theo tác giả cần nhấn mạnh đến một số điểm chủ yếu sau:

Trước hết, thiếu tư duy tổng thể và dài hạn trong phát triển kết cấu hạ tầng, thiếu các chiến lược dài hạn phát triển các ngành thuộc lĩnh vực hạ tầng cơ sở, công tác quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng ở Việt Nam còn nhiều bất cập. Quy hoạch không minh bạch, chất lượng kém, đã thực hiện chậm lại còn thường xuyên phải điều chỉnh...

Tiếp đến, thiếu vốn đầu tư và hiệu quả vốn đầu tư thấp. Tại buổi Đối thoại cấp cao lần thứ nhất giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) về thúc đẩy các dự án theo mô hình hợp tác công – tư (PPP) tại Việt Nam, Bộ trưởng Bùi Quang Vinh cho biết, từ nay đến năm 2020, mỗi năm Việt Nam cần từ 16-17 tỷ USD cho phát triển kết cấu hạ tầng, trong khi khả năng đáp ứng theo cách truyền thống là từ ngân sách chỉ khoảng 50-60%. Mặt khác, việc sử dụng vốn đầu tư kém hiệu quả càng làm cho những cố gắng cải thiện kết cấu hạ tầng bị cản trở. Mặc dù, hệ số gia tăng vốn – sản lượng (ICOR) chỉ phản ánh một khía cạnh của hiệu quả vốn đầu tư, nhưng theo tính toán của Chỉ báo Phát triển Thế giới của World Bank, trong thời kỳ 1997 - 2007, Việt Nam đã cần đến 5 đơn vị vốn để tạo ra một đơn vị tăng trưởng GDP. Trong khi các nước trong khu vực châu Á chỉ cần 2,5 – 3,5 đơn vị vốn trong giai đoạn tăng trưởng nhanh. Rõ ràng, hệ số ICOR cao như vậy có một phần cơ bản là do việc đầu tư thiếu hiệu quả trong kết cấu hạ tầng gây ra.

Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại phổ biến tình trạng đầu tư dàn trải, nhiều công trình dở dang. Đầu tư chưa đồng bộ giữa các phân ngành kết cấu hạ tầng và trong nội bộ từng ngành (giữa cảng với hậu phương cho cảng, giữa đường bộ, đường sắt và đường thủy...). Trong cơ cấu đầu tư, chúng ta vẫn chưa dành tỷ lệ vốn thích đáng cho công tác bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng, không bảo đảm phát triển bền vững, tình trạng xuống cấp tiếp tục diễn ra ở nhiều nơi, nhiều công trình quan trọng.

3.2.3. Năng lực cạnh tranh

Trình trạng năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt còn yếu kém so với các doanh nghiệp nước ngoài là do các doanh nghiệp nước nhà còn tồn tại những hạn chế sau:

- Chất lượng và khả năng cạnh tranh về mặt quản lý còn yếu kém: Đội ngũ chủ doanh nghiệp (DN), giám đốc và cán bộ quản lý DN còn nhiều hạn chế về kiến thức và kỹ năng quản lý. Số lượng doanh nghiệp có chủ doanh nghiệp, giám đốc giỏi, trình độ chuyên môn cao và năng lực quản lý tốt chưa nhiều. Một bộ phận lớn chủ DN và giám đốc DN tư nhân chưa được đào tạo bài bản về kinh doanh và quản lý, còn thiếu kiến thức kinh tế - xã hội và kỹ năng quản trị kinh doanh, đặc biệt là yếu về năng lực kinh doanh quốc tế. Từ đó, khuynh hướng phổ biến là các DN hoạt động quản lý theo kinh nghiệm, thiếu tầm nhìn chiến lược, thiếu kiến thức trên các phương diện: Quản lý tổ chức, chiến lược cạnh tranh, phát triển thương hiệu, sử dụng máy tính và công nghệ thông tin. Một số chủ doanh nghiệp mở công ty chỉ vì có sẵn tiền vốn và thích kinh doanh, trong khi đó thiếu kiến thức và kỹ năng về kinh doanh, vì vậy đã dẫn đến rủi ro và thất bại.

- Năng suất lao động thấp, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cao làm yếu khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt. So sánh giữa sản phẩm trong nước với các nước như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Philipines,... thì các sản phẩm sản xuất của các doanh nghiệp Việt Nam có giá thành cao hơn từ 1,58 đến 9,25 lần mặc dù giá nhân công lao động thuộc loại thấp so với các nước trong khu vực.

- Năng lực cạnh tranh về tài chính vẫn còn rất yếu kém. Quy mô vốn và năng lực tài chính (kể cả vốn của chủ sở hữu và tổng nguồn vốn) của nhiều DN còn rất nhỏ bé, vừa kém hiệu quả, vừa thiếu tính bền vững. Số lượng DN nhỏ và vô cùng nhỏ chiếm tỷ lệ khá cao. Việt Nam có hơn 72.000 DN đang hoạt động, số lượng có tăng lên nhưng quy mô chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ. Số DN có vốn dưới 1 tỷ đồng chiếm tới 44,1%, quy mô lao động dưới 10 người chiếm 46,6%. Nếu so sánh năm 2004 với năm 2000, số vốn và số lượng lao động bình quân trong mỗi DN đã giảm từ 26 tỷ đồng và 84 lao động xuống còn 24 tỷ đồng và 72 lao động (theo số liệu của Tổng cục Thống kê).

- Nhận thức và sự chấp hành luật pháp còn hạn chế. Một số khá lớn doanh nghiệp còn chưa chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, đặc biệt là các quy định

về thuế, quản lý tài chính, quản lý nhân sự, chất lượng hàng hoá và sở hữu công nghiệp. Tình trạng các doanh nghiệp bị các cơ quan chức năng phạt nần, xử phạt vi phạm các chế độ về thuế, tài chính còn phổ biến. Nguyên nhân của tình trạng vi phạm pháp luật trong lĩnh vực này cũng là do việc nhận thức, hiểu biết của doanh nghiệp về luật pháp còn nhiều hạn chế. Tâm lý làm ăn chuôi vắn còn khá phổ biến.

- Sự yếu kém về thương hiệu đã góp phần làm yếu khả năng cạnh tranh. Hầu hết các doanh nghiệp ở Việt Nam chưa xây dựng được các thương hiệu mạnh, chưa khẳng định được uy tín và khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế. Theo số liệu khảo sát của VCCI, chỉ có gần 10% số doanh nghiệp là thường xuyên tìm hiểu thị trường nước ngoài và trong số này chủ yếu là các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu; Khoảng 42% doanh nghiệp tìm hiểu thị trường nước ngoài không thường xuyên và khoảng 20% doanh nghiệp, chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, không có các hoạt động tìm hiểu thị trường nước ngoài.

Thời điểm AEC có hiệu lực vào năm 2015, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải đối mặt với sức ép cạnh tranh từ hàng hóa nhập khẩu, sản phẩm, dịch vụ, đầu tư của các nước ASEAN, đặc biệt là khi các nước ASEAN loại bỏ các hàng rào phi thuế quan. Một số ngành sẽ phải thu hẹp sản xuất, thậm chí đóng cửa. Hiện nay Việt Nam đã giảm thuế nhập khẩu cho hơn 10 ngàn dòng thuế xuống mức 0-5% theo ATIGA (Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN) chiếm khoảng 98% số dòng thuế trong biểu thuế. Tuy nhiên, việc tự do hóa hàng rào thuế quan trong ASEAN đã dần được dỡ bỏ, có những mặt hàng xuất nhập khẩu gần như bằng 0%, do đó, Việt Nam sẽ mất khoảng 2-3 năm để ổn định nền kinh tế, tạo ra sự cạnh tranh với các nước khác.

Tính đến nay, Việt Nam đã gia nhập WTO được 6 năm, nhưng dường như chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI) của nước ta về cơ bản không được cải thiện. Nếu năm 2007, GCI của Việt Nam là 4,04; năm 2008 tăng lên 4,1 thì đến năm 2012 Việt Nam lại gần như trở về mức của năm 2008 là 4,11.

Cũng với tình trạng tương tự, đối với các nhóm chỉ số thành phần – điểm số của các yếu tố căn bản năm 2008 là 4,23, năm 2012 là 4,22. Các yếu tố cải thiện hiệu quả tăng nhẹ từ 3,94 lên 4,02, còn các yếu tố sáng tạo thì số điểm lại giảm từ 3,59 xuống 3,32.

Mặc dù về điểm số GCI và các nhóm chỉ số thành phần thay đổi không nhiều, nhưng vị trí xếp hạng của Việt Nam lại thay đổi mạnh cho thấy, Việt Nam đã tụt hạng 7 bậc, đặc biệt là trong hai năm 2011 và 2012 vị trí này tụt tới 16 bậc.

Bảng 3: Điểm số và xếp hạng GCI và các chỉ số thành phần 2008- 2012

Năm	GCI		Các yếu tố căn bản		Các yếu tố cải thiện hiệu quả		Các yếu tố sáng tạo	
	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng
2008	4,1	70/134	4,23	79	3,94	73	3,59	71
2009	4,03	75/133	4,02	92	4,08	61	3,72	55
2010	4,27	59/139	4,39	74	4,16	57	3,69	53
2011	4,24	65/142	4,41	76	4,05	66	3,44	75
2012	4,11	75/144	4,22	91	4,02	71	3,32	90

Nguồn: WEF - Global Competitiveness Report 2007-2008, 2008-2009, 2009-2010, 2010-2011 và 2011-2012

cuu duong than cong. com

Theo WEF, từ năm 2008 đến nay, điểm số của các nhóm tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh của Việt Nam đều giảm và ở mức thấp dưới trung bình, trừ tiêu chí giáo dục tiểu học và y tế. Các nhóm tiêu chí hạn chế nhiều nhất đến việc cải thiện vị trí xếp hạng của Việt Nam về năng lực cạnh tranh trong thời gian qua là: giáo dục và đào tạo bậc cao, kết cấu hạ tầng và ổn định kinh tế vĩ mô.

Khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam vẫn được nhìn nhận là tương đối thấp ngay cả với mức bảo hộ còn tương đối cao. Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn một khi đã gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và các hiệp định thương mại tự do (FTAs) và cộng đồng kinh tế Đông Nam Á (AEC), doanh nghiệp có nhiều cơ hội tận dụng lợi thế nhờ qui mô kinh tế (như: tiếp cận, mở rộng thị trường), song sẽ phải đối mặt với cạnh tranh gay gắt do bảo hộ giảm mạnh, nhiều thị trường phải mở cửa cho các công ty nước ngoài.

Theo một tính toán trên cơ sở các cam kết WTO, CEPT và ASEAN-Trung Quốc, tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu (ERP) của Việt Nam, dù giảm đáng kể sau 2007, song nhìn chung vẫn cao gấp hai lần tỷ lệ bảo hộ danh nghĩa (NRP). ERP đối với công nghiệp chế biến còn cao, trong khi đối với các ngành nông nghiệp và khai khoáng tương đối thấp. Như vậy, việc xem xét cam kết cắt giảm thuế quan cần được nhìn nhận một cách tổng thể và chi tiết theo từng nhóm ngành hàng, cả mức độ cắt giảm thuế quan trung bình và mức độ bảo hộ thực tế.

Bảng 4: ERP và NRP của các mặt hàng theo các cam kết hội nhập

Đơn vị tính: %

	Nông nghiệp và thủy sản		Khai khoáng và khí đốt		Công nghiệp, chế biến		Tổng cộng	
Năm	ERP	NRP	ERP	NRP	ERP	NRP	ERP	NRP
2006	6,42	5,37	4,33	3,84	38,93	18,69	20,43	10,53
2007	6,20	5,17	4,38	3,84	31,21	15,25	16,93	9,04
2010	4,59	4,13	4,45	3,83	26,78	13,14	14,41	7,78
2015	3,51	3,25	-0,29	0,17	21,14	10,65	10,57	5,64
2020	3,36	3,11	-0,32	0,13	20,76	10,30	10,34	5,43

Nguồn: Theo Phạm Văn Hà (2007) và Trương Đình Tuyển và cộng sự (2011)

Sức mạnh độc quyền/chi phối thị trường của nhiều doanh nghiệp trong nước (vốn nếu có) cũng khó được duy trì lâu. Hơn nữa, theo quy định của WTO và nhiều cam kết thực hiện AEC, các biện pháp can thiệp truyền thống của Nhà nước nhằm ưu ái một số ngành/doanh nghiệp hoặc tạo lợi thế cho doanh nghiệp trong nước so với các công ty nước ngoài cũng sẽ bị hạn chế đáng kể.

3.2.4. Các vấn đề khác

- Pháp lý: các văn bản pháp luật liên quan còn chồng chéo, không phù hợp và thiếu đồng bộ. Một số luật đã được ban hành nhưng không thể được đưa vào làm việc do thiếu độ hướng dẫn, thông tư. Điều này đã dẫn đến sự nhầm lẫn và khó khăn trong việc giải quyết nhiều vấn đề phát sinh trong thực tế (thủ tục hải quan, dịch vụ văn bản pháp luật tự do hóa...)

- Thể chế: Mặc dù có một cơ quan điều phối thực hiện các biện pháp tạo thuận lợi cho giao thông vận tải, cơ chế phối hợp không có hiệu quả, không phù hợp và không có hệ thống giữa các dòng Bộ /cơ quan chính phủ.

- + Sự phối hợp giữa các cơ quan chính quyền trung ương và các cơ quan địa phương cũng không có hiệu quả. Chính quyền địa phương thực hiện các chính sách của các cơ quan chính quyền trung ương ban hành một cách thụ động và cứng nhắc .

- + Trong khi đó, các cơ quan chính quyền trung ương không hoạt động trong việc đạt được các vấn đề phát sinh trong thực tế từ các cơ quan địa phương để sửa đổi các chính sách mà họ đã phát hành và yêu cầu các cơ quan địa phương thực hiện. Khu vực, việc thiếu một cơ quan quản lý có đúng sức mạnh trong việc thi hành việc thực hiện các hiệp định khung đã gây ra thiếu sự phối hợp và hợp tác giữa các nghị lễ chính phủ các cơ quan của các nước thành viên và gây ra sự chậm trễ trong thực hiện đầy đủ Hiệp định khu vực.

- Năng lực tổ chức: Cơ cấu và điều hành cơ chế tổ chức của giao thông vận tải cơ quan liên quan tạo điều kiện là chưa hợp lý, mà làm cho nó khó khăn cho các cơ quan

đúng cách và hiệu quả chấm các chính sách / quy định trong thực tế. Chưa có bất kỳ cơ chế chia sẻ thông tin nhạy cảm liên quan giữa các cơ quan.

- Phổ biến thông tin: Việc phổ biến hoạt động để nâng cao nhận thức và hiểu biết về các chính sách và quy định vẫn chưa được thực hiện hiệu quả thông qua các trang web và các phương tiện khác.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

CHƯƠNG 4: KẾT LUẬN

Cộng đồng kinh tế ASEAN (tiếng Anh: ASEAN Economic Community, viết tắt: AEC) là một khối kinh tế khu vực của các quốc gia thành viên ASEAN dự định sẽ được thành lập vào năm 2015. AEC là một trong ba trụ cột quan trọng của Cộng đồng ASEAN nhằm thực hiện các mục tiêu đề ra trong Tầm nhìn ASEAN 2020.

Tuy là một thành viên của ASEAN từ năm 1995 nhưng Việt Nam vẫn thuộc nhóm các nước kém phát triển hơn và chưa tham gia một cách có hiệu quả cao vào các quá trình liên kết kinh tế của ASEAN. Trong bối cảnh đó việc tham gia vào AEC sẽ đặt ra những trở ngại và thách thức lớn cho Việt Nam. Vì vậy, để hoàn thành tốt việc tham gia vào AEC, Việt Nam cần có một hệ thống điều tiết có hiệu quả các cơ cấu sở hữu đối với các dự án kết cấu hạ tầng và đầu tư nói chung. Do hiệu quả đầu tư cao hơn, vai trò của khu vực tư nhân ngày càng lớn hơn và sự tham gia của khu vực này sẽ chiếm tỷ trọng ngày càng tăng. Ngoài ra, Việt Nam cũng phải thiết lập những cơ cấu tổ chức nhà nước có hiệu quả để điều phối tối ưu sự tham gia của khu vực tư nhân trong đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động và sự cạnh tranh lành mạnh giữa các công trình kết cấu hạ tầng tư nhân, đề phòng xảy ra tình trạng thay đổi độc quyền nhà nước bằng độc quyền tư nhân. Mặt khác, để thúc đẩy sự phát triển của mô hình PPP ở Việt Nam. Trước mắt, cần sớm hoàn thiện các chính sách thu hút đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài thông qua các biện pháp bảo đảm môi trường đầu tư minh bạch và nâng cao tính chuyên nghiệp trong đấu thầu. Thực hiện tính giá dịch vụ theo thông lệ quốc tế, cải thiện và nâng cấp môi trường kinh doanh, kiên trì kiểm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô để giảm rủi ro cho các nhà đầu tư và củng cố niềm tin với cộng đồng doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng phải đổi mới thể chế, xây dựng pháp luật để đáp ứng đòi hỏi của việc hình thành hành lang pháp lý nhất quán, thông thoáng, minh bạch, công khai, dễ dự báo, tạo môi trường thuận lợi hơn cho kinh doanh và đầu tư.

Đổi mới chính sách kinh tế chuyển sang giai đoạn mới của sự nghiệp công nghiệp hóa cần đổi mới đồng bộ chính sách kinh tế để có thể hình thành đội ngũ doanh nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh với các doanh nghiệp của những nước phát triển trong khu vực.

Để doanh nghiệp Việt Nam hoạt động có hiệu quả ở nước ngoài cần có sự hỗ trợ của Nhà nước, cần hướng dẫn và hỗ trợ doanh nghiệp trong quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài.

Chính phủ và các cơ quan nhà nước cần góp phần mạnh mẽ hơn nữa trong việc xây dựng và hỗ trợ phát triển các DNVVN. Các công cụ chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ trên các mặt khác nhau là rất cần thiết. Môi trường kinh doanh, môi trường pháp lý và các nhân tố xã hội có ảnh hưởng rất lớn đối với doanh nhân và nền kinh tế của đất nước. Do đó, thông qua chủ trương chính sách cụ thể, Nhà nước cần tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp hiệu quả và phát triển bền vững.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. “Doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa chuẩn bị sẵn sàng cho AEC”, asemconnectvietnam.gov.vn (2013), <http://asemconnectvietnam.gov.vn/infodet-ail.aspx?infoid=15244>
2. Đàm Nhân Đức (2013),”AEC: Cơ hội nào cho các ngân hàng Việt?”, tinnhanhchungkhoan.vn, 05/12/2013, <http://tinnhanhchungkhoan.vn/GL/N/-DJHFEI/aec:-co-hoi-nao-cho-cac-ngan-hang-viet.html>
3. Hợp tác kinh tế Việt Nam với ASEAN và ASEAN mở rộng (Bộ sách Hội nhập kinh tế quốc tế) (2010), Mã số HN 01 ĐH 10, Nhà xuất bản Công thương, Hà Nội.
4. Q. Nguyễn (2013),” Cộng đồng kinh tế ASEAN - Cơ hội và thách thức?”, cafef.vn, <http://cafef.vn/kinh-te-vi-mo-dau-tu/cong-dong-kinh-te-asean-co-hoi-va-thach-thuc--2013090223414454011ca33.chn>
5. Thanh Sang (2013),” Nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp xuất khẩu”, vietnamplus.vn, 26/11/13, <http://www.vietnamplus.vn/nang-cao-nang-luc-can-h-tranh-cho-doanh-nghiep-xuat-khau/232125.vnp>
6. Thu Nguyệt - Quốc Hùng (2013),” AEC nhìn từ doanh nghiệp”, thesaigontime.com, 28/7/2013, <http://www.thesaigontimes.vn/home/xahoi/sukien-/99899>
7. Vĩnh Bảo Ngọc (2012), Cộng đồng kinh tế ASEAN nhìn từ góc độ của chủ nghĩa kiến tạo và một số hàm ý chính sách cho Việt Nam, MS 603107, Trường Đại học Kinh tế, 2012.

Tài liệu tiếng Anh:

1. Asian Development Bank(2013), Asian Development Outlook 2013 Update, Philipines
2. Jakarta: ASEAN Secretariat (2011), ASEAN economic community factbook, Association of Southeast Asian Nations (ASEAN) 2011.
3. Michael T.Skully, Những phát triển trong Ngân hàng, Tài chính và Bảo hiểm, Viện khoa học xã hội Việt Nam, Viện châu Á và Thái Bình Dương, 1993.
4. Tochiyuki Shimada and Ting Yang (2010), “ Challenges and Developments in the Financial Systems of the Southeast Asian Economies”, OECD Journal: Financial Market Trends, Volume 2010, Issue 2.
5. Tora Hammar (2008), Trade facilitation in Vietnam recent progress and impact, Department of Economics, School of Economics, Lund University, Sweden.